

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGÔN NGỮ Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

NGUYỄN VĂN KHANG⁽¹⁾

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu, khảo sát việc sử dụng ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Tư liệu của bài viết là kết quả điền dã ngôn ngữ học xã hội năm 2019 tại một số địa bàn thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Thừa Thiên-Huế, Quảng Ngãi, Ninh Thuận. Kết quả của bài viết góp phần vào xây dựng một bức tranh chung về tình hình sử dụng ngôn ngữ ở vùng này cũng như ở các vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam hiện nay; góp phần vào xây dựng cơ sở khoa học cho chính sách ngôn ngữ nói chung, chính sách ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số nói riêng trong giai đoạn mới; góp phần vào phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số ở các địa phương này cũng như các vùng dân tộc thiểu số trong cả nước.

Từ khóa: Sử dụng ngôn ngữ; dân tộc thiểu số; điền dã ngôn ngữ học xã hội; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Abstract: This paper examined linguistic competence and language use of ethnic minorities in the North Central Coast and Central Coast region. Data were taken from a sociolinguistic fieldwork in Thanh Hoa, Thua Thien-Hue, Quang Ngai and Ninh Thuan province in 2019. This research contributed to mapping language use in North Central Coast and Central Coast region as well as language use of ethnic minorities in Vietnam today. The study also provided a scientific foundation for language policies, especially language policies for ethnic minorities in the new period, towards sustainable development of ethnic minorities in these localities as well as ethnic minority areas all over the country.

Key words: Language use; ethnic minority; sociolinguistic fieldwork; the North Central Coast and Central Coast region.

Ngày nhận bài: 12/4/2020; Ngày sửa bài: 15/5/2020; Ngày duyệt đăng bài: 07/6/2020.

1. Đặt vấn đề

Cũng như mọi vùng dân tộc thiểu số (DTTS) khác ở Việt Nam, tại các địa bàn DTTS ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (BTB & DHMT), đa ngữ xã hội là trạng thái phổ biến; trong đó, người DTTS là người đa ngữ nói (tức là, không bao gồm viết) mà hạt nhân là song ngữ nói "tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt". Vì thế, hàng loạt vấn đề liên quan đến ngôn ngữ tại các vùng

này đang được đặt ra như: năng lực ngôn ngữ, việc sử dụng ngôn ngữ, thái độ ngôn ngữ cũng như hệ quả của sự tiếp xúc giữa các ngôn ngữ....

Bài viết này tập trung nghiên cứu, khảo sát thực trạng việc sử dụng ngôn ngữ ở

⁽¹⁾ GS TS, Viện Ngôn ngữ học;

Email: nvkhang@gmail.com; Bài viết là sản phẩm của Đề tài có mã số DTDL-XH-06/18

vùng DTTS BTB&DHMT. Tư liệu là kết quả điều tra, khảo sát năm 2019 (thuộc Đề tài mã số DTDL-XH-06/18) năm 2019 tại một số địa bàn thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Thừa Thiên-Huế, Quảng Ngãi. Ninh Thuận với cách thức tiến hành là: phỏng vấn sâu, trao đổi, tọa đàm, quan sát và điều tra bằng bảng hỏi (anket) được xử lí trên chương trình SPSS.

2. Một số đặc điểm về dân tộc liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (BTT & DHMT) gồm 14 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Có thể nói, tất cả các tỉnh này đều là tỉnh đa dân tộc, đa ngôn ngữ; chẳng hạn, dựa vào số liệu Tổng Điều tra dân số và Nhà ở năm 2009, cho thấy: tỉnh Thanh Hóa có 42 dân tộc, trong đó có 6 DTTS chính là Mường, Thái, Thổ, Mông, Dao, Khơ Mú, tỉnh Thừa Thiên-Huế có 39 dân tộc, trong đó có 3 DTTS chính là Bru-Vân Kiều, Cơ Tu, Tà Ôi; tỉnh Quảng Ngãi có 31 dân tộc, trong đó, có 3 DTTS chính là Hre, Co, Ca Dong; tỉnh Ninh Thuận có 36 dân tộc, trong đó có 2 DTTS chính là Chăm, Raglai. Thời gian đã qua đi 10 năm (2009-2019) nên số liệu đã có những thay đổi, tuy nhiên, về cơ bản không có biến động lớn về thành phần dân tộc. Theo báo cáo mới nhất về Tổng điều tra dân số năm 2019 "mặc dù dân số liên tục tăng nhưng di cư đang có dấu hiệu giảm cả về số lượng và tỉ lệ" và "Đông Nam Bộ là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư (1,3 triệu người nhập cư), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng"¹¹.

Dan xen là đặc điểm chung về cư trú tại các vùng DTTS Việt Nam, ở vùng BTB & DHMT cũng vậy. Tuy nhiên, đây là cách nhìn khái quát còn thực tế cho thấy, cách cư trú dan xen khá đa dạng. Chẳng hạn, ở các địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn và thị tứ, bên cạnh một số địa bàn ổn định của cư dân DTTS (sống từ lâu đời) thì có không ít gia đình các DTTS cư trú dan xen với nhau hoặc dan xen với dân tộc Kinh một cách ngẫu nhiên (do đặc điểm về cư trú tạo nên chứ không phải do sự lựa chọn về dân tộc). Những gia đình này thường là thuộc các gia đình công chức, viên chức, công nhân hoặc các gia đình có điều kiện kinh tế (mua đất xây nhà hoặc mua nhà, mua căn hộ),... Còn ở các địa bàn DTTS ở nông thôn, vùng núi nếu như địa bàn xã là cộng đồng đa dân tộc - đa ngôn ngữ thì địa bàn thôn bản lại thường là đơn dân tộc - song ngữ (tiếng DTTS và tiếng Việt).

Do cư trú dan xen nên việc kết hôn khác dân tộc được diễn ra bình thường, tức là không gặp bất cứ một rào cản nào về phong tục tập quán hay vấn đề dân tộc. Chẳng hạn, theo kết quả khảo sát 827 học sinh DTTS thì có 153 em có bố mẹ khác dân tộc (chiếm 15,5%), có 81 em có ông bà nội khác dân tộc (chiếm 8,2%), có 57 em có ông bà ngoại khác dân tộc (chiếm 5,8%). Việc kết hôn khác dân tộc có liên quan đến sử dụng ngôn ngữ trong gia đình. Thông thường, việc sử dụng ngôn ngữ ở các gia đình khác dân tộc được lựa chọn như sau: 1/ Dùng tiếng Việt là ngôn ngữ giao tiếp chung của cả gia đình; 2/ Dùng tiếng DTTS của bố hoặc mẹ làm ngôn ngữ giao tiếp chủ yếu

¹¹ Thời báo tài chính 24/12/2019, *Công bố kế quả chính thức và tổng kết tổng điều tra dân số, nhà ở năm 2019*.

trong gia đình. Việc sử dụng ngôn ngữ DTTS nào thường quyết định bởi nơi cư trú của gia đình: nếu gia đình cư trú ở cộng đồng của chồng thì sử dụng tiếng dân tộc của chồng; ngược lại, nếu gia đình cư trú ở cộng đồng của vợ thì sử dụng tiếng dân tộc của vợ; theo đó vợ hoặc chồng và con cái sẽ học và sử dụng tiếng DTTS đó. Tuy nhiên, đây là một quá trình, thường là, lúc đầu sử dụng chung là tiếng Việt, sau mới chuyển dần sang vừa tiếng Việt vừa tiếng DTTS.

3. Tình hình sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp

3.1. Lựa chọn ngôn ngữ

Lựa chọn ngôn ngữ là một trong những cách sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp trong xã hội đa ngữ. Đó là sự duy trì ngôn ngữ hay chuyển đổi ngôn ngữ; một sự lựa chọn trong những sự lựa chọn, tức là, cách lựa chọn thỏa đáng phù hợp với bối cảnh giao tiếp nhằm đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất. Trong xã hội đa ngữ, việc lựa chọn được diễn ra đa dạng, phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó, đáng chú ý là hai nhân tố: Thứ nhất, những người tham gia giao tiếp phải là những người đa ngữ đồng dạng, tức là cùng biết hai hoặc hơn hai ngôn ngữ nào đó. Ví dụ, những người tham gia giao tiếp phải cùng biết tiếng Chăm và tiếng Việt (nếu không thì không thể giao tiếp được). Thứ hai, thái độ ngôn ngữ của những người đa ngữ, tức là, họ có ý thức sử dụng ngôn ngữ nào trong giao tiếp. Chẳng hạn, những người có cùng chung thái độ "cởi mở" trong sử dụng ngôn ngữ thì họ sẽ linh hoạt trong sử dụng ngôn ngữ; ngược lại, những người có thái độ "trung thành ngôn ngữ" thì chỉ chọn một ngôn ngữ nào đó (thường là tiếng mẹ đẻ) để giao tiếp. Vì thế, nếu những người khác nhau về năng

lực ngôn ngữ cũng như khác nhau về thái độ ngôn ngữ thì sẽ có cách lựa chọn ngôn ngữ khác nhau. Xét về lý thuyết, người DTTS có thể có những cách lựa chọn ngôn ngữ để sử dụng trong giao tiếp như sau: 1/ Chỉ sử dụng một ngôn ngữ; hoặc sử dụng tiếng mẹ đẻ (tiếng dân tộc), hoặc sử dụng tiếng Việt hoặc sử dụng DTTS khác (tuy nhiên, trường hợp hai người cùng DTTS mà sử dụng tiếng DTTS khác để giao tiếp là không xảy ra); 2/ Sử dụng đan xen giữa các ngôn ngữ, bao gồm: tùy vào bối cảnh giao tiếp cụ thể mà linh hoạt sử dụng, có thể chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, gọi là "chuyển mã/chuyển ngữ"; có thể sử dụng ngôn ngữ này là chính và xen các yếu tố của ngôn ngữ khác, gọi là "trộn mã/trộn ngữ". Cho đến nay, việc phân biệt giữa chuyển ngữ và trộn ngữ với vay là công việc khó khăn, nhất là khi giao tiếp bằng tiếng DTTS có sử dụng các từ ngữ tiếng Việt. Vì thế, để tiện cho việc nhận diện, trong khảo sát bằng anket, chúng tôi gọi chung là "chọn nhiều phương án".

3.2. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình

Trong giao tiếp gia đình, có hai bối cảnh giao tiếp đáng chú ý là: giao tiếp của các thành viên trong gia đình và giao tiếp với khách đến chơi nhà.

3.2.1. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình

Khi giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình, người DTTS có hai cách sử dụng ngôn ngữ: chỉ sử dụng một ngôn ngữ và/hoặc sử dụng đan xen hai ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt. Trong hai cách lựa chọn này, người DTTS chọn cách giao tiếp chỉ sử dụng một ngôn ngữ nhiều hơn so với việc sử dụng đan xen giữa hai ngôn ngữ.

vùng DTTS BTB&DHMT. Tư liệu là kết quả điều tra, khảo sát năm 2019 (thuộc Đề tài mã số DTDL-XH-06/18) năm 2019 tại một số địa bàn thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Thừa Thiên-Huế, Quảng Ngãi, Ninh Thuận với cách thức tiến hành là: phỏng vấn sâu, trao đổi, tọa đàm, quan sát và điều tra bằng bảng hỏi (anket) được xử lí trên chương trình SPSS.

2. Một số đặc điểm về dân tộc liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (BTT & DHMT) gồm 14 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Có thể nói, tất cả các tỉnh này đều là tỉnh đa dân tộc, đa ngôn ngữ: chẳng hạn, dựa vào số liệu Tổng Điều tra dân số và Nhà ở năm 2009, cho thấy: tỉnh Thanh Hóa có 42 dân tộc, trong đó có 6 DTTS chính là Mường, Thái, Thổ, Mông, Dao, Khơ Mú; tỉnh Thừa Thiên-Huế có 39 dân tộc, trong đó có 3 DTTS chính là Bru-Ván Kiều, Cơ Tu, Tà Ôi; tỉnh Quảng Ngãi có 31 dân tộc, trong đó, có 3 DTTS chính là Hre, Co, Ca Dong; tỉnh Ninh Thuận có 36 dân tộc, trong đó có 2 DTTS chính là Chăm, Raglai. Thời gian đã qua đi 10 năm (2009-2019) nên số liệu đã có những thay đổi, tuy nhiên, về cơ bản không có biến động lớn về thành phần dân tộc. Theo báo cáo mới nhất về Tổng điều tra dân số năm 2019 "mặc dù dân số liên tục tăng nhưng đi kèm đang có dấu hiệu giảm cả về số lượng và tỉ lệ" và "Đông Nam Bộ là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư (1,3 triệu người nhập cư), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng"⁽¹⁾.

Dan xen là đặc điểm chung về cư trú tại các vùng DTTS Việt Nam, ở vùng RTB & DHMT cũng vậy. Tuy nhiên, đây là cách nhìn khái quát còn thực tế cho thấy, cách cư trú dan xen khá đa dạng. Chẳng hạn, ở các địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn và thị tứ, bên cạnh một số địa bàn ổn định của cư dân DTTS (sống từ lâu đời) thì có không ít gia đình các DTTS cư trú dan xen với nhau hoặc dan xen với dân tộc Kinh một cách ngẫu nhiên (do đặc điểm về cư trú tạo nên chứ không phải do sự lựa chọn về dân tộc). Những gia đình này thường là thuộc các gia đình công chức, viên chức, công nhân hoặc các gia đình có điều kiện kinh tế (mua đất xây nhà hoặc mua nhà, mua căn hộ)... Còn ở các địa bàn DTTS ở nông thôn, vùng núi nếu như địa bàn xã là cộng đồng đa dân tộc - đa ngôn ngữ thì địa bàn thôn bản lại thường là đơn dân tộc - song ngữ (tiếng DTTS và tiếng Việt).

Do cư trú dan xen nên việc kết hôn khác dân tộc được diễn ra bình thường, tức là không gặp bất cứ một rào cản nào về phong tục tập quán hay vấn đề dân tộc. Chẳng hạn, theo kết quả khảo sát 827 học sinh DTTS thì có 153 em có bố mẹ khác dân tộc (chiếm 15,5%), có 81 em có ông bà nội khác dân tộc (chiếm 8,2%), có 57 em có ông bà ngoại khác dân tộc (chiếm 5,8%). Việc kết hôn khác dân tộc có liên quan đến sử dụng ngôn ngữ trong gia đình. Thông thường, việc sử dụng ngôn ngữ ở các gia đình khác dân tộc được lựa chọn như sau: 1/ Dùng tiếng Việt là ngôn ngữ giao tiếp chung của cả gia đình; 2/ Dùng tiếng DTTS của bố hoặc mẹ làm ngôn ngữ giao tiếp chủ yếu

⁽¹⁾ Thời báo tài chính 24/12/2019, *Công bố kết quả chính thức và tổng kết công điều tra dân số, nhà ở và đô thị*

trong gia đình. Việc sử dụng ngôn ngữ DTTS nào thường quyết định bởi nơi cư trú của gia đình: nếu gia đình cư trú ở cộng đồng của chồng thì sử dụng tiếng dân tộc của chồng; ngược lại, nếu gia đình cư trú ở cộng đồng của vợ thì sử dụng tiếng dân tộc của vợ; theo đó vợ hoặc chồng và con cái sẽ học và sử dụng tiếng DTTS đó. Tuy nhiên, đây là một quá trình, thường là, lúc đầu sử dụng chung là tiếng Việt, sau mới chuyển dần sang vừa tiếng Việt vừa tiếng DTTS.

3. Tình hình sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp

3.1. Lựa chọn ngôn ngữ

Lựa chọn ngôn ngữ là một trong những cách sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp trong xã hội đa ngữ. Đó là sự duy trì ngôn ngữ hay chuyển đổi ngôn ngữ; một sự lựa chọn trong những sự lựa chọn, tức là, cách lựa chọn thỏa đáng phù hợp với bối cảnh giao tiếp nhằm đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất. Trong xã hội đa ngữ, việc lựa chọn được diễn ra đa dạng, phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó, đáng chú ý là hai nhân tố: Thứ nhất, những người tham gia giao tiếp phải là những người đa ngữ đồng dạng, tức là cùng biết hai hoặc hơn hai ngôn ngữ nào đó. Ví dụ, những người tham gia giao tiếp phải cùng biết tiếng Chăm và tiếng Việt (nếu không thì không thể giao tiếp được). Thứ hai, thái độ ngôn ngữ của những người đa ngữ, tức là, họ có ý thức sử dụng ngôn ngữ nào trong giao tiếp. Chẳng hạn, những người có cùng chung thái độ "cởi mở" trong sử dụng ngôn ngữ thì họ sẽ linh hoạt trong sử dụng ngôn ngữ; ngược lại, những người có thái độ "trung thành ngôn ngữ" thì chỉ chọn một ngôn ngữ nào đó (thường là tiếng mẹ đẻ) để giao tiếp. Vì thế, nếu những người khác nhau về năng

lực ngôn ngữ cũng như khác nhau về thái độ ngôn ngữ thì sẽ có cách lựa chọn ngôn ngữ khác nhau. Xét về lý thuyết, người DTTS có thể có những cách lựa chọn ngôn ngữ để sử dụng trong giao tiếp như sau: 1/ Chỉ sử dụng một ngôn ngữ; hoặc sử dụng tiếng mẹ đẻ (tiếng dân tộc), hoặc sử dụng tiếng Việt hoặc sử dụng DTTS khác (tuy nhiên, trường hợp hai người cùng DTTS mà sử dụng tiếng DTTS khác để giao tiếp là không xảy ra); 2/ Sử dụng đan xen giữa các ngôn ngữ, bao gồm: tùy vào bối cảnh giao tiếp cụ thể mà linh hoạt sử dụng, có thể chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, gọi là "chuyển mã/chuyển ngữ"; có thể sử dụng ngôn ngữ này là chính và xen các yếu tố của ngôn ngữ khác, gọi là "trộn mã/trộn ngữ". Cho đến nay, việc phân biệt giữa chuyển ngữ và trộn ngữ với vay là công việc khó khăn, nhất là khi giao tiếp bằng tiếng DTTS có sử dụng các từ ngữ tiếng Việt. Vì thế, để tiện cho việc nhận diện, trong khảo sát bằng anket, chúng tôi gọi chung là "chọn nhiều phương án".

3.2. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình

Trong giao tiếp gia đình, có hai bối cảnh giao tiếp đáng chú ý là: giao tiếp của các thành viên trong gia đình và giao tiếp với khách đến chơi nhà.

3.2.1. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình

Khi giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình, người DTTS có hai cách sử dụng ngôn ngữ: chỉ sử dụng một ngôn ngữ và/hoặc sử dụng đan xen hai ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt. Trong hai cách lựa chọn này, người DTTS chọn cách giao tiếp chỉ sử dụng một ngôn ngữ nhiều hơn so với việc sử dụng đan xen giữa hai ngôn ngữ.

vùng DTTS BTB&DHMT. Tư liệu là kết quả điều tra, khảo sát năm 2019 (thuộc Đề tài mã số DTDL-XH-06/18) năm 2019 tại một số địa bàn thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Thừa Thiên-Huế, Quảng Ngãi, Ninh Thuận với cách thức tiến hành là: phỏng vấn sâu, trao đổi, tọa đàm, quan sát và điều tra bằng bảng hỏi (anket) được xử lý trên chương trình SPSS.

2. Một số đặc điểm về dân tộc liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (BTT & DHMT) gồm 14 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Có thể nói, tất cả các tỉnh này đều là tỉnh đa dân tộc, đa ngôn ngữ: chẳng hạn, dựa vào số liệu Tổng Điều tra dân số và Nhà ở năm 2009, cho thấy: tỉnh Thanh Hóa có 42 dân tộc, trong đó có 6 DTTS chính là Mường, Thái, Thổ, Mông, Dao, Khơ Mú; tỉnh Thừa Thiên-Huế có 39 dân tộc, trong đó có 3 DTTS chính là Bru-Vân Kiều, Cơ Tu, Tà Ôi; tỉnh Quảng Ngãi có 31 dân tộc, trong đó, có 3 DTTS chính là Hre, Co, Ca Dong; tỉnh Ninh Thuận có 36 dân tộc, trong đó có 2 DTTS chính là Chăm, Raglai. Thời gian đã qua đi 10 năm (2009-2019) nên số liệu đã có những thay đổi, tuy nhiên, về cơ bản không có biến động lớn về thành phần dân tộc. Theo báo cáo mới nhất về Tổng điều tra dân số năm 2019 "mặc dù dân số liên tục tăng nhưng di cư đang có dấu hiệu giảm cả về số lượng và tỷ lệ" và "Đông Nam Bộ là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư (1,3 triệu người nhập cư), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng"⁽¹⁾

Dan xen là đặc điểm chung về cư trú tại các vùng DTTS Việt Nam, ở vùng BTB & DHMT cũng vậy. Tuy nhiên, đây là cách nhìn khái quát còn thực tế cho thấy, cách cư trú đan xen khá đa dạng. Chẳng hạn, ở các địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn và thị tứ, bên cạnh một số địa bàn ổn định của cư dân DTTS (sống từ lâu đời) thì có không ít gia đình các DTTS cư trú đan xen với nhau hoặc đan xen với dân tộc Kinh một cách ngẫu nhiên (do đặc điểm về cư trú tạo nên chứ không phải do sự lựa chọn về dân tộc). Những gia đình này thường là thuộc các gia đình công chức, viên chức, công nhân hoặc các gia đình có điều kiện kinh tế (mua đất xây nhà hoặc mua nhà, mua căn hộ)... Còn ở các địa bàn DTTS ở nông thôn, vùng núi nếu như địa bàn xã là cộng đồng đa dân tộc - đa ngôn ngữ thì địa bàn thôn bản lại thường là đơn dân tộc - song ngữ (tiếng DTTS và tiếng Việt).

Do cư trú đan xen nên việc kết hôn khác dân tộc được diễn ra bình thường, tức là không gặp bất cứ một rào cản nào về phong tục tập quán hay vấn đề dân tộc. Chẳng hạn, theo kết quả khảo sát 827 học sinh DTTS thì có 153 em có bố mẹ khác dân tộc (chiếm 15,5%), có 81 em có ông bà nội khác dân tộc (chiếm 8,2%), có 57 em có ông bà ngoại khác dân tộc (chiếm 5,8%). Việc kết hôn khác dân tộc có liên quan đến sử dụng ngôn ngữ trong gia đình. Thông thường, việc sử dụng ngôn ngữ ở các gia đình khác dân tộc được lựa chọn như sau: 1/ Dùng tiếng Việt là ngôn ngữ giao tiếp chung của cả gia đình; 2/ Dùng tiếng DTTS của bố hoặc mẹ làm ngôn ngữ giao tiếp chủ yếu

⁽¹⁾ Thời báo tài chính 24/12/2019, Công bố kết quả chính thức và tổng kết tổng điều tra dân số, nhà ở năm 2019.

trong gia đình. Việc sử dụng ngôn ngữ DTTS nào thường quyết định bởi nơi cư trú của gia đình: nếu gia đình cư trú ở cộng đồng của chồng thì sử dụng tiếng dân tộc của chồng; ngược lại, nếu gia đình cư trú ở cộng đồng của vợ thì sử dụng tiếng dân tộc của vợ; theo đó vợ hoặc chồng và con cái sẽ học và sử dụng tiếng DTTS đó. Tuy nhiên, đây là một quá trình, thường là, lúc đầu sử dụng chung là tiếng Việt, sau mới chuyển dần sang vừa tiếng Việt vừa tiếng DTTS.

3. Tình hình sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp

3.1. Lựa chọn ngôn ngữ

Lựa chọn ngôn ngữ là một trong những cách sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp trong xã hội đa ngữ. Đó là sự duy trì ngôn ngữ hay chuyển đổi ngôn ngữ; một sự lựa chọn trong những sự lựa chọn, tức là, cách lựa chọn thỏa đáng phù hợp với bối cảnh giao tiếp nhằm đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất. Trong xã hội đa ngữ, việc lựa chọn được diễn ra đa dạng, phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó, đáng chú ý là hai nhân tố: Thứ nhất, những người tham gia giao tiếp phải là những người đa ngữ đồng dạng, tức là cùng biết hai hoặc hơn hai ngôn ngữ nào đó. Ví dụ, những người tham gia giao tiếp phải cùng biết tiếng Chăm và tiếng Việt (nếu không thì không thể giao tiếp được). Thứ hai, thái độ ngôn ngữ của những người đa ngữ, tức là, họ có ý thức sử dụng ngôn ngữ nào trong giao tiếp. Chẳng hạn, những người có cùng chung thái độ "cởi mở" trong sử dụng ngôn ngữ thì họ sẽ linh hoạt trong sử dụng ngôn ngữ; ngược lại, những người có thái độ "trung thành ngôn ngữ" thì chỉ chọn một ngôn ngữ nào đó (thường là tiếng mẹ đẻ) để giao tiếp. Vì thế, nếu những người khác nhau về năng

lực ngôn ngữ cũng như khác nhau về thái độ ngôn ngữ thì sẽ có cách lựa chọn ngôn ngữ khác nhau. Xét về lý thuyết, người DTTS có thể có những cách lựa chọn ngôn ngữ để sử dụng trong giao tiếp như sau: 1/ Chỉ sử dụng một ngôn ngữ: hoặc sử dụng tiếng mẹ đẻ (tiếng dân tộc), hoặc sử dụng tiếng Việt hoặc sử dụng DTTS khác (tuy nhiên, trường hợp hai người cùng DTTS mà sử dụng tiếng DTTS khác để giao tiếp là không xảy ra); 2/ Sử dụng đan xen giữa các ngôn ngữ, bao gồm: tùy vào bối cảnh giao tiếp cụ thể mà linh hoạt sử dụng, có thể chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, gọi là "chuyển mã/chuyển ngữ"; có thể sử dụng ngôn ngữ này là chính và xen các yếu tố của ngôn ngữ khác, gọi là "trộn mã/trộn ngữ". Cho đến nay, việc phân biệt giữa chuyển ngữ và trộn ngữ với vay là công việc khó khăn, nhất là khi giao tiếp bằng tiếng DTTS có sử dụng các từ ngữ tiếng Việt. Vì thế, để tiện cho việc nhận diện, trong khảo sát bằng anket, chúng tôi gọi chung là "chọn nhiều phương án".

3.2. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình

Trong giao tiếp gia đình, có hai bối cảnh giao tiếp đáng chú ý là: giao tiếp của các thành viên trong gia đình và giao tiếp với khách đến chơi nhà.

3.2.1. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình

Khi giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình, người DTTS có hai cách sử dụng ngôn ngữ: chỉ sử dụng một ngôn ngữ và/hoặc sử dụng đan xen hai ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt. Trong hai cách lựa chọn này, người DTTS chọn cách giao tiếp chỉ sử dụng một ngôn ngữ nhiều hơn so với việc sử dụng đan xen giữa hai ngôn ngữ.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGÔN NGỮ Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ.

Khi chỉ sử dụng một ngôn ngữ, người DTTS ưu tiên chọn tiếng mẹ đẻ và mức độ sử dụng tăng dần theo lứa tuổi, so sánh: 54,1% ở lứa tuổi dưới 18, 61% ở lứa tuổi từ 19-30, 62,6% ở lứa tuổi từ 31-50 và 63,4% ở lứa tuổi từ 51 trở lên. Khi sử dụng đan xen giữa các ngôn ngữ, người DTTS ưu tiên sử dụng cách linh hoạt ("chọn nhiều phương án"), tức là tùy vào bối cảnh giao tiếp cụ thể để chọn cách giao tiếp nào cho phù hợp.

Trong đó đáng chú ý là, khi sử dụng đan xen giữa các ngôn ngữ, người DTTS thường sử dụng tiếng mẹ đẻ là chính có xen các yếu tố của tiếng Việt (trung bình ở các lứa tuổi là trên 10%) mà ít sử dụng tiếng Việt là chính, có xen các yếu tố của tiếng dân tộc (trung bình ở các lứa tuổi là 1,5%). Dựa vào phiếu điều tra, có thể hình dung người dân sử dụng ngôn ngữ khi giao tiếp trong gia đình như sau:

Bảng 1. Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình của người dân DTTS vùng BTB & DHMT

Sử dụng ngôn ngữ	Giao tiếp ở các lứa tuổi			
	dưới 18 tuổi	19-30 tuổi	31-50 tuổi	51 tuổi trở lên
Chỉ sử dụng tiếng DT	547 (54,1%)	617 (61%)	633(62,6%)	641(63,4%)
Chỉ sử dụng tiếng Việt	63 (6,2%)	54 (5,3%)	41(4,1%)	28 (2,8%)
Tiếng DT xen tiếng Việt	150 (15,2%)	77 (7,6%)	131 (13%)	110 (10,9%)
Tiếng Việt xen tiếng DT	20 (2,0%)	11 (1,1%)	12 (1,2%)	10 (1%)
Chọn nhiều phương án	228 (22,5%)	204 (20,2%)	194 (19,2%)	222 (21,9%)
Tổng số:	1.011 (100%)			

3.2.2. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp khi có khách đến chơi nhà

Thứ nhất, đối với khách là người cùng dân tộc: Trên 50% người DTTS chỉ sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp và mức độ tăng nhẹ theo lứa tuổi (khoảng 5%). So với giao tiếp với các thành viên trong gia đình, tuy là cùng dân tộc, nhưng mức độ sử dụng tiếng mẹ đẻ có phần thấp hơn, bù

lại, họ sử dụng "nhiều phương án" (trung bình là 20%) và chỉ sử dụng tiếng Việt, nhất là ở lứa tuổi dưới 18 (10,6%). Điều này có thể lý giải là, các chủ đề giao tiếp về xã hội nhiều hơn, theo đó, có thể chuyển đổi ngôn ngữ trong giao tiếp hoặc dùng xen tiếng Việt khi nói bằng tiếng dân tộc (9%). Có thể hình dung bằng bảng dưới đây:

Bảng 2. Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp với khách đến chơi nhà là người cùng dân tộc

Ngôn ngữ sử dụng	Giao tiếp theo lứa tuổi			
	18 trở xuống	19-30	31-50	51 trở lên
Tiếng mẹ đẻ (TMD)	564 (55,8%)	616 (60,9%)	633 (62,6%)	628 (62,1%)
Tiếng Việt (TV)	107 (10,6%)	74 (7,3%)	65 (6,4%)	47 (4,6%)
TMD là chính xen TV	99 (9,8%)	92 (9,0%)	93 (9,2%)	78 (7,7%)
TV là chính xen TMD	13 (1,3%)	19 (1,9%)	15 (1,5%)	10 (1%)
Chọn nhiều phương án	228 (22,5%)	210 (20,7%)	250 (20,2%)	248 (25,5%)
Tổng số:	1.011 (100%)			

Thứ hai, đối với khách là người khác dân tộc. Khác với khách là người cùng dân tộc, khi giao tiếp với khách khác dân tộc, người DTTS chủ yếu chọn cách "chỉ sử dụng tiếng Việt" là chủ yếu (trên 60%) và tiếp theo là cách giao tiếp chọn nhiều phương án (khoảng 20%). Khi được hỏi

"Tại sao với khách là người khác dân tộc nhưng vẫn sử dụng tiếng dân tộc?", chúng tôi nhận được trả lời là "cách dùng này chỉ với người cũng biết tiếng dân tộc" hoặc "cũng có khi nói vài câu hoặc vài từ dân tộc cho vui" (lời người dân). Có thể hình dung bằng bảng dưới đây:

Bảng 3. Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp với khách đến chơi nhà là người khác dân tộc

Ngôn ngữ sử dụng	Giao tiếp theo lứa tuổi			
	18 trở xuống	19-30	31-50	51 trở lên
Chỉ sử dụng tiếng dân tộc (TDT)	56 (5,5%)	61 (6,0%)	64 (6,3%)	62 (6,1%)
Chỉ sử dụng tiếng Việt (TV)	696 (68,8%)	720 (71,2%)	709 (70,1%)	696 (68,8%)
TMD là chính, xen TV	25 (2,5%)	28 (2,8%)	32 (2,9%)	78 (7,7%)
TV là chính, xen TDT	19 (1,9%)	18 (1,8%)	18 (1,8%)	29 (2,9%)
Chọn nhiều phương án	215 (21,3%)	184 (18,2%)	191 (18,9%)	206 (20,4%)
Tổng số:		1.011 (100%)		

Nhận xét chung: Trong giao tiếp gia đình, với các thành viên trong gia đình và những khách đến chơi nhà là người cùng dân tộc, người DTTS ưu tiên dùng tiếng mẹ đẻ. Nhất là tại các làng bản (xóm, thôn), người DTTS cư trú tập trung thường là đơn dân tộc, do vậy, việc sử dụng tiếng mẹ đẻ trở thành quen thuộc đối với mọi nhà, mọi người từ già đến trẻ. Mặc dù vậy, cũng phải thừa nhận rằng, tiếng Việt do ngày càng được quảng bá rộng rãi trên các phương tiện truyền thông (đài phát thanh, vô tuyến truyền hình), nhà trường và trong hàng loạt các hoạt động thường nhật khác nên mức độ sử dụng tiếng Việt trong gia đình người DTTS đang tăng lên, chia sẻ chức năng với tiếng mẹ đẻ. Sự chia sẻ chức năng của tiếng Việt đối với tiếng

DTTS được thể hiện rõ nhất là ở lớp trẻ trong gia đình khi nói về một số chủ đề giao tiếp như giải trí, thể thao, giáo dục, làm ăn.... Đối với các gia đình DTTS ở đan xen với người dân tộc Kinh, nhất là ở thành phố, thị trấn, thị tứ, ở trung tâm huyện lỵ hay trung tâm xã thì việc sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp gia đình trở nên phổ biến, thậm chí "lấn át" tiếng mẹ đẻ. Đây là điểm khác với trước đây (khi nói đến ngôn ngữ giao tiếp trong gia đình người DTTS là nói đến tiếng dân tộc).

3.3. Sử dụng ngôn ngữ của người dân trong giao tiếp xã hội

Trong giao tiếp xã hội, chúng tôi chú trọng tới giao tiếp hành chính (giao tiếp quy thức) và giao tiếp đời thường (phi quy thức).

3.3.1 *Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hành chính*

1) Trong giao tiếp hành chính ở các địa bàn DTTS, tiếng Việt đóng vai trò chủ đạo. Nói là "chủ đạo" cũng tức là tiếng Việt không phải là duy nhất mà có tính linh hoạt trong sử dụng ngôn ngữ. Chẳng hạn:

Trong các cơ quan công quyền, khi làm việc trong nhóm nhỏ, người cùng DTTS thường sử dụng tiếng mẹ đẻ nhiều hơn tiếng Việt và họ chỉ sử dụng tiếng Việt khi cần thiết.

Người thực thi nhiệm vụ công quyền khi làm việc với dân mà người dân đó là cùng DTTS thì tiếng DTTS được ưu tiên sử dụng. Cách giao tiếp này diễn ra khá phổ biến ở cấp thôn, xã; ở cấp huyện, tỉnh thì chủ yếu diễn ra khi những người thực hiện công quyền xuống địa bàn trực tiếp làm việc với các cá nhân ở thôn, xã.

Các cuộc họp ở cấp thôn bản - nơi mà người DTTS cùng dân tộc với nhau thì mức độ sử dụng tiếng mẹ đẻ nhiều hơn tiếng Việt. Chẳng hạn, khi đọc, phổ biến nội dung của các văn bản thì là tiếng Việt; nhưng khi thảo luận hoặc trao đổi thì họ lại có thể dùng tiếng DTTS. Chỉ khi nào cần "làm cho rõ vấn đề" thì họ kết hợp sử dụng cả tiếng mẹ đẻ lẫn tiếng Việt.

Các cuộc họp từ cấp xã lên đến cấp huyện tỉnh thì tuyệt đại đa số sử dụng tiếng Việt. Ngoài yêu cầu về sử dụng tiếng Việt là ngôn ngữ hành chính còn có các lí do khác là: khác với các cuộc họp cấp thôn bản tuyệt đại đa số là đơn dân tộc, các cuộc họp từ cấp xã trở lên đa phần là đa dân tộc, theo đó, phải sử dụng ngôn ngữ chung là tiếng Việt. Thứ nữa, các cán bộ từ cấp xã trở nên gồm những người thuộc

các dân tộc khác nhau, trong đó, thành phần người Kinh thường chiếm số lượng đông hơn, trong khi đó, số người Kinh thực hiện nhiệm vụ công quyền có khả năng sử dụng tiếng DTTS để giao tiếp là không nhiều (đa số là biết một chút, tức là, một ít câu giao tiếp thông thường và nghe hiểu được phần nào). Trong một vài bối cảnh đặc thù, người DTTS chỉ dùng đan xen một câu (trực tiếp nói với ai đó) hoặc một vài từ như là để nhấn mạnh hoặc muốn làm thay đổi không khí cuộc họp (chẳng hạn, bớt đi sự căng thẳng).

2) Tính linh hoạt trong sử dụng ngôn ngữ được thể hiện ở việc "chuyển mã" và "trộn mã" trong giao tiếp. Đây có thể coi là thói quen trong sử dụng ngôn ngữ của người đa ngữ nói chung. Với mục đích của giao tiếp là người nói truyền đạt được thông tin cho người nghe và người nghe tiếp nhận được thông tin từ người nói, trong các cuộc làm việc trực tiếp giữa các cá nhân, họ thường tùy vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể để chuyển mã hoặc /và trộn mã. Ví dụ, khi hỏi người dân đến xã có việc gì, người thực thi công vụ có thể dùng tiếng dân tộc, còn khi nói về công việc thì họ lại dùng tiếng Việt, nhưng khi cần giải thích, nói rõ, thì họ có thể vừa dùng tiếng dân tộc vừa dùng tiếng Việt.

3) Việc sử dụng ngôn ngữ nào và mức độ sử dụng giữa các ngôn ngữ phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó, nổi lên là nhân tố tuổi. Dưới đây là một khảo sát cụ thể về ngôn ngữ sử dụng trong các cuộc họp của người cao tuổi, của thanh niên và của thiếu niên.

Tại các cuộc họp thuộc các lứa tuổi khác nhau này, có hai ngôn ngữ là tiếng dân tộc và tiếng Việt cùng được sử dụng với các

mức độ khác nhau: Nếu như ở các cuộc họp của người cao tuổi, mức độ sử dụng tiếng mẹ đẻ cao hơn hẳn tiếng Việt (63,6% dùng tiếng mẹ đẻ so với 15,7% dùng tiếng Việt) thì ngược lại, ở các cuộc họp của thanh niên và của thiếu niên mức độ sử dụng tiếng Việt cao hơn tiếng mẹ đẻ (17,5% dùng tiếng mẹ đẻ so với 58,4% dùng tiếng Việt ở các cuộc họp thanh niên; 16,3% dùng tiếng mẹ đẻ so với 57,8% ở các cuộc họp thiếu niên).

Khi bàn về một chủ đề nào đó, người DTTS thường chỉ sử dụng một ngôn ngữ mà ít sử dụng cách nói "nhiều phương án" tức là chuyển mã hay trộn mã (khoảng 5%). Nói cách khác, chỉ khi nào "có vấn đề thực sự" họ mới sử dụng cách nói pha trộn ngôn ngữ. Khi sử dụng

tiếng dân tộc, người DTTS do thường phải mượn các từ ngữ tiếng Việt nên có sự pha trộn các từ ngữ tiếng Việt hoặc có khi "chèn" một vài câu tiếng Việt, nhằm diễn đạt cho hết được ý định nói (ở các cuộc họp người cao tuổi là 12%, ở các cuộc họp thanh niên là 12,3%, ở các cuộc họp thiếu niên là 13,1%). Trong khi đó, khi sử dụng tiếng Việt, người DTTS rất ít khi pha trộn từ ngữ tiếng mẹ đẻ, có chăng là một số từ ngữ khó chuyển dịch sang tiếng Việt hoặc do quen dùng (4,5% ở các cuộc họp người cao tuổi, 7,2% ở các cuộc họp thanh niên và 8% ở các cuộc họp thiếu niên). Nhìn tổng thể, mức độ trộn ngữ ở người cao tuổi ít hơn so với thanh thiếu niên. Có thể hình dung bằng bảng sau:

Bảng 4. Sử dụng ngôn ngữ trong các cuộc họp của người cao tuổi, của thanh niên và của thiếu niên

Ngôn ngữ sử dụng	Cuộc họp của người cao tuổi	Cuộc họp của thanh niên	Cuộc họp của thiếu niên
Tiếng Việt	159 (15,7%)	591 (58,4%)	584 (57,8%)
Tiếng dân tộc	643 (63,6%)	177 (17,5%)	165 (16,3%)
Chon nhiều phương án	42 (4,2%)	46 (4,5%)	49 (4,8%)
Tiếng dân tộc chính, xen tiếng Việt	121 (12%)	124 (12,3%)	132 (13,1%)
Tiếng Việt chính, xen tiếng dân tộc	46 (4,5%)	73 (7,2%)	81(8,0%)
Tổng	1.011 (100%)		

3.3.2. Sử dụng ngôn ngữ trong đời thường ngoài xã hội

Giao tiếp đời thường xã hội là một phạm vi giao tiếp rộng lớn, gồm nhiều lĩnh vực (domain) và ngữ vực (register) như khi trò chuyện, khi mua bán ở chợ, ở bến xe, lễ hội,... Tại các cuộc giao tiếp này, ngôn ngữ được sử dụng thường là như sau:

- Tại các cộng đồng là thôn bản, người DTTS có điều kiện cộng cư với nhau nên ngôn ngữ sử dụng thường là tiếng mẹ đẻ. Ở các địa bàn thị tứ, thị trấn, thị xã, thành phố, người DTTS có thể sử dụng cả tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt và mức độ như thế nào là tùy thuộc vào khả năng ngôn ngữ cũng như môi trường giao tiếp. Thực

tê cho thay, nhiều khi, hai người đều cùng dân tộc, có khả năng tốt về tiếng mẹ đẻ nhưng họ lại sử dụng tiếng Việt. Khi được hỏi lý do vì sao thì họ cho rằng, ở đây người ta “quen nói tiếng Việt rồi” [lời người dân].

- Tại các nơi công cộng như chợ, bến xe, lễ hội,... việc sử dụng tiếng mẹ đẻ hay tiếng Việt cũng tùy thuộc vào đối tượng giao tiếp. Chẳng hạn, khi một nhóm người cùng dân tộc đi với nhau thì họ sẽ sử dụng tiếng mẹ đẻ và khi nghe được ngôn ngữ mà nhóm này sử dụng thì những người khác cùng dân tộc sẽ sử dụng tiếng mẹ đẻ

để giao tiếp. Ngược lại, khi nhận ra được là người cùng dân tộc thì người DTTS thường sử dụng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp; còn bình thường họ sẽ sử dụng tiếng Việt để giao tiếp. Như vậy, việc nhận diện được “đối tượng giao tiếp” là người dân tộc nào sẽ quyết định việc sử dụng ngôn ngữ. Tuy nhiên, đây chỉ là “xu hướng”, còn thực tế thì rất đa dạng. Chẳng hạn, lúc gặp ban đầu, họ nói với nhau bằng tiếng Việt, nhưng sau đó nhận ra là cùng dân tộc thì họ chuyển sang nói tiếng mẹ đẻ. Dưới đây là khảo sát việc sử dụng ngôn ngữ tại chợ:

Sử dụng ngôn ngữ ở chợ

Chọn nhiều PA với người DTTS khác 43

Chọn nhiều PA với người Kinh 32

Chọn nhiều PA với người cùng DT 2

TMD với người DTTS khác 0.9

TMD với người Kinh 0.9

TMD với người cùng DT 88

TV với người DTTS khác 88.9

TV với người Kinh 95.9

TV với người cùng DT 9.5

0 20 40 60 80 100 120

■ Series1 ■ Series2 ■ Series3 ■ Series4

Biểu đồ 1. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp ở chợ
(PA: phương án; TV: tiếng Việt; TMD: tiếng mẹ đẻ)

Nhận xét: Chợ ở vùng quê Việt Nam nói chung, ở vùng DTTS nói riêng cho đến nay vẫn giữ được truyền thống là “chợ phiên”, tức là có sự ổn định về thời gian (cách mấy ngày thì có một phiên, hoặc chọn ngày chẵn hay ngày lẻ). Theo đó, những người đến chợ này lâu dần trở

thành quen thuộc (thường là những người trong làng xã hoặc các làng xã lân cận). Ở các chợ vùng DTTS thường là người của các dân tộc, theo đó, họ nói các ngôn ngữ khác nhau bên cạnh tiếng Việt. Nhưng vì thường xuyên đến chợ nên về cơ bản họ đều biết nhau và cũng biết

luôn cả thành phần dân tộc của mỗi người và cũng vì thế họ sử dụng ngôn ngữ tương đối thuận lợi. Kết quả khảo sát bằng số liệu cho thấy, tiếng mẹ đẻ luôn được phát huy khi giao tiếp với người cùng dân tộc (88%). Cùng với tiếng mẹ đẻ, tiếng Việt được sử dụng khi giao tiếp với người khác dân tộc (với người Kinh là 96% và với những người DTTS khác là 88,9%). Vì là người da ngữ, nên bên cạnh việc lựa chọn sử dụng một ngôn ngữ, người DTTS vẫn sử dụng thêm các ngôn ngữ khác để bổ trợ (tỉ lệ trong khoảng 5%-10%). Cũng có những người không sõi tiếng Việt đến chợ, nhưng họ có được sự hỗ trợ của người DTTS khác biết nói sõi tiếng Việt. Đây là một thực tế chúng tôi đã gặp: khi chúng tôi hỏi bằng tiếng Việt thì lập tức có người bên cạnh nói giúp (vừa nói tiếng Việt dịch lại từ người bán, dịch lời chúng tôi nói bằng tiếng Việt sang tiếng DTTS và còn “phân bua” với chúng tôi rằng “chị ấy nghe được đấy nhưng chị không nói được thôi”).

4. Kết luận

1) Đa ngữ xã hội là trạng thái ngôn ngữ phổ biến ở vùng DTTS BTB & DHMT, cho dù là cộng đồng đơn dân tộc (thì cũng là song ngữ tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt). Nói cách khác, tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt là hai thứ tiếng luôn song hành trong giao tiếp nói của người DTTS. Bên cạnh đặc điểm chung nêu ở trên, có khoảng 10% người DTTS có đặc điểm sử dụng ngôn ngữ là: 1/ Họ biết thêm tiếng của DTTS khác để trở thành người da ngữ nói đích thực; 2/ Họ biết tiếng Việt hoặc tiếng mẹ đẻ của mình ở

mức “chưa thật đến nơi đến chốn” nên có thể xếp họ là những người bán da ngữ (“semi linguals”). Đối với người DTTS ở BTTB & DHMT có một điểm đáng chú ý là, do vấn đề di dân mà nhiều người DTTS phía Bắc (như Mường, Thái, Mông,...) vào cư trú ở địa phương của vùng này đã không có điều kiện sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình, theo đó, giới trẻ đang có nguy cơ không biết hoặc quên dần tiếng mẹ đẻ.

2) Người DTTS ở vùng BTB & DHMT cũng giống như những người DTTS ở các vùng DTTS khác của Việt Nam chiếm đại đa số là “đa ngữ nói”, tức là hạn chế về năng lực chữ viết. Tình trạng mù chữ Quốc ngữ chiếm khoảng 5%-10%. Trừ những người cao tuổi (trên 60), những người ở tuổi trung niên không được học thì số người mù chữ ở lứa tuổi 30-40 chủ yếu là do “tái mù”. Nguyên do của việc tái mù là họ đa số chỉ học ở bậc tiểu học và ngay khi học ở bậc tiểu học cũng “không được học đến nơi đến chốn”. Số người biết chữ DTTS còn ít, thậm chí rất ít. Thực tế cho thấy, trừ một số ngôn ngữ DTTS chưa có chữ viết thì chỉ có chữ viết DTTS nào được sử dụng trong tôn giáo (nhà thờ, chùa), được đưa vào giảng dạy trong nhà trường mới có cơ hội phát huy ít nhiều tác dụng. Vì thế, chữ viết của một ngôn ngữ DTTS có thể được phát huy ở địa phương này mà không phát huy ở địa phương khác.

3) Với khả năng song ngữ tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt, người DTTS rất linh hoạt trong sử dụng ngôn ngữ. Có thể đưa ra một nhận xét chung là: Tiếng mẹ đẻ luôn được người DTTS phát huy sử dụng ở các

cộng đồng cư trú tập trung đơn dân tộc (thường là các thôn bản); còn trong giao tiếp quy thức thì thường được sử dụng tại các nhóm nhỏ của những người cùng dân tộc. Sự dụng tiếng Việt trong giao tiếp gia đình thay thế một phần giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ đang trở thành xu thế, nhất là ở thành viên gia đình trẻ tuổi và được sử dụng khi giao tiếp về một số chủ đề mang tính xã hội hóa cao như giáo dục, y tế, văn nghệ, thể thao, làm ăn và thời sự chính trị. Chuyển đổi ngôn ngữ trong sử dụng và trộn các yếu tố của tiếng Việt khi nói tiếng mẹ đẻ cũng là một thói quen sử dụng ngôn ngữ của người DTTS vùng này.

4) Để thuận lợi trong giao tiếp, người DTTS ở BTTB & DHMT có ý thức rất cao trong việc "phải biết tiếng mẹ đẻ" và "biết tiếng Việt". 85,4% người DTTS cho rằng cần phải biết tiếng mẹ đẻ; 86,7% người DTTS cho rằng phải biết tiếng Việt. 79,3% ý kiến cho rằng, người Kinh ở vùng DTTS cần phải biết tiếng DTTS

Có thể nói, ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là linh hồn của mỗi dân tộc (cách nói của W. Humboldt). Vì thế, làm sao trong sử dụng ngôn ngữ, người DTTS một mặt phát huy được tiếng mẹ đẻ của mình để giữ được bản sắc của dân tộc, mặt khác vẫn sử dụng tốt tiếng Việt với tư cách là một ngữ quốc gia. Đạt được sự cân bằng này, chính là góp phần vào phát triển bền vững tại vùng DTTS BTTB&DHMT nói riêng, các vùng DTTS ở Việt Nam nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Khang (2011). "Chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước về công tác xóa mù chữ", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7.

2. Nguyễn Văn Khang (2011). "Một số vấn đề về đời sống tiếng Chăm ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1.

3. Nguyễn Văn Khang (2015). "Nhìn lại chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ dân tộc thiểu số và những vấn đề đặt ra đối với ngôn ngữ dân tộc thiểu số hiện nay", Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 1.

4. Nguyễn Văn Khang (2019), "Cơ sở lý thuyết và thực tiễn liên quan đến nghiên cứu tình hình sử dụng ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số: Một số vấn đề về đa ngữ xã hội", Tạp chí *Nghiên cứu dân tộc*, số 3.

5. Trần Trí Dõi (2011), *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ và giáo dục ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Trần Trí Dõi (2015), *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Nguyễn Hữu Hoàn (2003), "Tình hình giao tiếp ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Noong Lay, huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2.

8. Các tài liệu trên báo chí (đã được ghi rõ trong bài viết).

9. Các văn bản, tài liệu thu thập có liên quan khi diễn dã tại các tỉnh Thanh Hóa, Thừa thiên-Huế, Ninh Thuận, Quảng Ngãi.